

Bản án số: 384/2024/DS-PT

Ngày: 30 - 5 - 2024

V/v: “Tranh chấp di sản thừa kế, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản, danh dự, nhân phẩm, kiện đòi tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Cầu

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Lê Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 902/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản, danh dự, nhân phẩm, kiện đòi tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 948/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị N, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A đường T, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phương Đại N1, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Số A đường T, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn*: Ông Võ Ngọc M, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Số D (số M) đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/Bà Trần Thị T, sinh năm 1961 (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số D (số M) đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2/Ông Võ Trần Quang H, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Số D (số M) đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3/Ông Võ Trần Quang T1, sinh năm 1987 (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số D (số M) đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

4/Ông Võ Trần Minh N2, sinh năm 1991 (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số D (số M) đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

5/Bà Võ Trần Thủy T2, sinh năm 1992 (có mặt)

Địa chỉ: Số D (số M) đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

6/Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số E đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng;

7/Ông Cao Văn N3, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: C (20/54) đường Nguyễn Tử Lực, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

8/Ông Đồng Văn Điều, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 135 đường Nguyễn Trường Toản, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

9/Ông Cao Văn Duy, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Bà Đỗ Thị Thu H2, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: C (20/54) đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng

10/Ông Lưu Ngọc D, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị Diệu A, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số D đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng

11/Ông Đinh Văn H3, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: C (20/54) đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng

12/Bà Đặng Thị Thu G, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A đường C, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng

13/Bà Cấn Thị T3, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: Hẻm 35 đường Cao Thắng, Phường 7, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

14/Vietel Lâm Đồng – Chi nhánh tập đoàn C1 (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số C đường P, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

15/Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số B đường T, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Vũ Thị N; Bị đơn ông Võ Ngọc M; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T, ông Võ Trần Quang H, ông Võ Trần Quang T1, ông Võ Trần Minh N2, bà Võ Thị Thủy T4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 07/12/2021 của bà Vũ Thị N, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng của ông Nguyễn Phương Đại N1, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, thì:*

Cụ Võ Nguyên S (sinh năm 1935, chết năm 2021) và cụ Đỗ Thị C (sinh năm 1936, chết năm 2021) là vợ chồng. Giữa cụ S và cụ C có 05 người con gồm: Ông Võ Ngọc M, ông Vũ Văn H4 (sinh năm 1964, chết lúc 07 tuổi), bà Vũ Thị N, bà Vũ Thị D1 (sinh năm 1973, chết lúc 03 tuổi), bà Vũ Thị N4 (sinh năm 1975, chết lúc 6 tuổi). Ngoài ra, cụ S, cụ C không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Quá trình chung sống, vợ chồng cụ S, cụ C tạo lập được khối tài sản cụ thể như sau:

1. Nhà, quyền sử dụng đất tại số D, đường Nguyễn Tử L, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở mang tên hộ ông (bà) Võ Nguyên S, Đỗ Thị C và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Võ Nguyên S thuộc thửa số 802, tờ bản đồ 46G; có diện tích là 1.471m² tọa lạc tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Trên diện tích đất này có hai căn nhà cấp 4; một căn được làm vào năm 1972 được hai cụ mua hóa giá của nhà nước, một căn do cụ S, cụ C xây dựng vào năm 2001.

2. Một lô đất tự khai phá thuộc thửa số 857, tờ bản đồ số 46G; có diện tích là 890m² (đo đạc thực tế là 1.156,5m²); đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 379317; thửa đất này có nguồn gốc là của cụ S, cụ C khai phá tuy nhiên Ủy ban nhân dân thành phố Đ lại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Ngọc M là không đúng quy định của pháp luật.

Do cụ S, cụ C chết không để lại di chúc nên nay nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K379317 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 09/9/1997 cho ông Võ Ngọc M đối với thửa đất số 857, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Võ Nguyễn S1, cụ Đỗ Thị C đối với lô đất có diện tích 1.471m² thuộc thửa số 802, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (theo kết quả đo vẽ thực tế là 1.925,25m² sau khi trừ diện tích thuộc lộ giới và diện tích đã chuyển nhượng cho ông N3 trước đó thì phần diện tích thực tế còn lại là 1.323,76m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 628882 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 09/9/1998 cho hộ ông Võ Nguyễn S1 và diện tích 890m² (theo kết quả đo vẽ thực tế là 1.156,5m²) thuộc thửa số 857, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K379317 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 09/9/1997 cho ông Võ Ngọc M đồng thời yêu cầu ông M phải trả lại cho nguyên đơn 1/2 số tiền cho thuê mà ông M đã nhận từ việc cho V – Chi nhánh tập đoàn C1 thuê mặt bằng của thửa 857 nói trên từ khi cho thuê cho đến nay vì số tiền này được thu lợi trên tài sản của cha, mẹ để lại.

Ngoài ra, từ năm 2005 giữa cụ S1 và ông M đã xảy ra tranh chấp và mâu thuẫn, ông M đã có hành vi ngược đãi cụ S1 nên căn cứ theo Điều 621 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông M không được hưởng di sản của cụ S1 để lại.

Bên cạnh đó, khi cụ S1 còn sống thì có chuyển nhượng cho ông Cao Văn N3 diện tích đất khoảng hơn 100m², ông N3 đã dựng quán bán hàng, việc chuyển nhượng chưa hoàn tất theo quy định. Nay ông N3 có yêu cầu độc lập đề nghị công nhận hợp đồng thì nguyên đơn đồng ý.

- Theo nội dung đơn yêu cầu phản tố, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng của ông Võ Ngọc M thì:

Về quan hệ huyết thống thì thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn.

Về nguồn gốc các tài sản tranh chấp:

+ Nguồn gốc của thửa đất số 802, tờ bản đồ 46G, diện tích 1.471m² tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng là đất công sản. Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp quyền sử dụng đất vào ngày 09/9/1998 cho hộ gia đình ông; cụ thể là cấp cho “Hộ ông Võ Nguyên S”. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ gia đình ông có 08 nhân khẩu gồm: Cụ S, cụ C, ông, vợ ông là bà Trần Thị T và 04 người con của vợ chồng ông. Thời điểm này bà N không có tên trong hộ khẩu của gia đình ông do đã cắt khẩu chuyển về ở tại số A, đường T, Phường D, thành phố Đ và được Nhà nước cấp đất ở tại đây.

Năm 1996 cụ S đã chuyển nhượng cho ông Cao Văn N3 một phần đất có diện tích khoảng 200m² với giá 67 chỉ vàng 24K. Toàn bộ số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông N3 thì cụ S, bà N đã sử dụng một phần, số còn lại là 54 chỉ vàng thì do cụ S giữ. Ông có đề nghị cụ S sử dụng 49 chỉ trong số vàng từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hoa lợi trên đất hiện còn để làm 01 căn nhà cấp 4 (khoảng 50m²) trên diện tích đất này. Tài sản và hoa lợi trên đất đã chuyển nhượng cho ông N3 là của vợ chồng ông. Hiện nay, ông N3 khởi kiện đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên thì ông đề nghị Tòa án công nhận.

Tháng 5/1990 hộ gia đình ông mua hóa giá nhà của nhà nước với số tiền là 3.154.151,36đ (ba triệu một trăm năm mươi bốn nghìn một trăm năm mươi một đồng ba hào sáu xu). Toàn bộ số tiền mua nhà do vợ chồng ông bỏ ra để đưa cho cụ S thực hiện nghĩa vụ với nhà nước. Tổng số tiền mà vợ chồng ông đã bỏ ra để hoàn thành nghĩa vụ với nhà nước để được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà là 2.686.439đ. Phần của cha ông là phần được miễn giảm theo chế độ chính sách cụ thể là: $12,0m^2 \times 75.125đ \times 25\% = 225.375đ$. Khi mua nhà, vợ chồng ông đã hoàn thành nghĩa vụ cho nhà nước một lần là 100% số tiền phải nộp nên được giảm 10% theo quy định là 292.877,63đ (hai trăm chín mươi hai nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng sáu hào ba xu). Tổng số tiền còn phải trả tính tròn là 2.635.899đ. Vì vậy, nhà và đất ở của căn nhà này là tài sản của vợ chồng ông và các con của ông. Tại thời điểm mua hóa giá nhà không có tên bà N trong hộ gia đình ông.

Đối với thửa đất số 857, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng do chính vợ chồng ông tự khai phá từ năm 1982. Trên thửa đất này, vợ chồng ông đã trồng rau, củ, quả hàng năm, sử dụng liên tục, ổn định, không có ai tranh chấp. Hàng năm, ông đều có đóng thuế đất nông nghiệp, thuế môn bài, thuế giá trị gia tăng. Khi nhà nước có chủ trương không thu thuế trên thì ông mới không đóng nữa. Ngày 24/8/1994 ông đã đăng ký kê khai xin cấp quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân Phường H5, Hội đồng xét cấp đất của Phường H xác minh, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất và sau đó Ủy ban nhân dân thành phố Đ đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 379317 ngày 09/9/1997 cho ông. Việc cấp Giấy chứng nhận nói trên là hợp pháp.

Vì vậy, qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông không đồng ý và ông có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Công nhận phần diện tích đất đối với thửa số 857, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 379317 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 09/9/1997 là của ông.

2. Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Võ Nguyên S, cụ Đỗ Thị C đối với phần đất còn lại của cụ S, cụ C sau khi trừ diện tích $300m^2$ căn nhà đã mua hóa giá vào năm 1990 và chia đều 08 phần đối với diện tích đất $1.471m^2$ thuộc thửa đất số 802, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo pháp luật.

3. Yêu cầu bà N bồi thường về danh dự, nhân phẩm do bà N bịa đặt, vu khống, gian dối, bôi nhọ nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản bằng việc đưa ra thông tin xin lỗi; cải chính công khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các hành vi nói trên.

4. Yêu cầu bà N bồi thường số tiền Đàng trợ cấp mai táng, tiền lo mai táng của cụ C là 5.500.000 đồng.

5. Yêu cầu bà N bồi thường tiền lương, tiền trợ cấp xã hội tháng 5, tháng 6 của cụ S là 9.159.000 đồng

6. Yêu cầu bà N phải bồi thường thiệt hại do triệt hạ cây cảnh ngày 30/4 và ngày 01, 02/5/2021 là 60.000.000 đồng.

7. Yêu cầu bù trừ việc thừa kế của bà N do đã hưởng thụ 05 chỉ vàng từ tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Cao Văn N3 từ năm 1996.

8. Yêu cầu bà N trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 802, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Bà Trần Thị T, anh Võ Trần Quang H, anh Võ Trần Quang T1, anh Võ Trần Minh N2 và chị Võ Trần Thủy T2 thống nhất với lời trình bày của ông Võ Ngọc M và không có yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

- Theo nội dung đơn yêu cầu độc lập ghi ngày 06/6/2022, lời trình bày tại các bản khai và trong quá trình tham gia tố tụng của ông Cao Văn N3 thì:

Năm 1996 ông có nhận sang nhượng diện tích đất khoảng hơn 200m² của cụ Võ Nguyên S và con của cụ là ông Võ Ngọc M; đất nhận chuyển nhượng là đất vườn của căn nhà 445/23, đường Đ, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Các bên có viết giấy tay chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hoa màu trên đất, có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường H5, thành phố Đ, giá chuyển nhượng là 67 chỉ vàng 24K bao gồm công cải tạo đất, hoa màu và hàng rào trên đất. Ông đã thanh toán đủ số vàng nói trên. Từ lúc nhận chuyển nhượng cho đến nay ông sử dụng ổn định, liên tục và không có sự tranh chấp nào. Mặt khác, khi nhận chuyển nhượng đất ông cùng ông M có góp tiền chung để làm hàng rào ranh giới giữa hai bên.

Cho đến nay diện tích đất mà ông nhận chuyển nhượng từ cụ S, ông M chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dù nhiều lần ông đã đến gặp ông chủ hộ là cụ S nhưng do cụ S không tìm được Giấy chứng nhận nên thủ tục chưa hoàn thành.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận “Giấy chuyển nhượng đất và hoa màu trên đất” ghi ngày 02/6/196 giữa ông với cụ Võ Nguyên S và ông Võ Ngọc M là có hiệu lực pháp luật để ông được đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

- Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị H1 thì: Bà là người thuê đất của ông M; thời gian thuê 05 năm từ tháng 9/2021 đến năm 2026; giá thuê mỗi tháng 9.000.000 đồng, trả mỗi năm một lần. Nay giữa bà N, ông M có tranh chấp thì bà xác định không có tranh chấp, không có yêu cầu gì trong vụ án. Sau khi có kết quả giải quyết vụ án nếu phát sinh tranh chấp bà sẽ tự giải quyết với ông M.

- Theo lời trình bày của ông Đồng Văn Đ thì: Ông là người thuê nhà của ông Cao Văn N3 với diện tích khoảng 15m², có hợp đồng thuê nhà, giá thuê 2.000.0000 đồng/tháng; thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 01/10/2022 cho đến nay. Nay giữa bà N, ông M có tranh chấp thì ông xác định không có tranh chấp, không

có yêu cầu gì trong vụ án. Sau khi có kết quả giải quyết vụ án nếu phát sinh tranh chấp ông sẽ tự giải quyết với ông N3.

- Theo lời trình bày của ông Đinh Văn H3 thì: Ông là người thuê nhà của ông Cao Văn N3 với diện tích khoảng 60m² để mở cửa hàng bán đồ sắt, thời hạn thuê 05 năm sau đó có thỏa thuận lại, giá thuê 3.500.0000 đồng/tháng; trả theo tháng, giữa hai bên có ký hợp đồng thuê nhà. Nay giữa bà N, ông M có tranh chấp thì ông xác định không có tranh chấp, không có yêu cầu gì trong vụ án. Sau khi có kết quả giải quyết vụ án nếu phát sinh tranh chấp ông sẽ tự giải quyết với ông N3.

- Theo lời trình bày của vợ chồng ông Lưu Ngọc D, bà Nguyễn Thị Diệu A thì: Vợ chồng ông, bà có thuê nhà của ông Cao Văn N3 với diện tích khoảng 30m² từ năm 2017 đến nay để mở quán cà phê; thời hạn thuê là 10 năm, giữa hai bên có ký hợp đồng thuê nhà; giá thuê 2.600.000 đồng/tháng. Nay giữa bà N, ông M có tranh chấp thì vợ chồng ông, bà xác định không có tranh chấp, không có yêu cầu gì trong vụ án. Sau khi có kết quả giải quyết vụ án nếu phát sinh tranh chấp vợ chồng ông, bà sẽ tự giải quyết với ông N3.

- Theo lời trình bày của vợ chồng ông Cao Văn D2, bà Đỗ Thị Thu H2 thì: Vợ chồng ông, bà có thuê nhà của ông Cao Văn N3 với diện tích khoảng 50m² để mở quán bán tạp hóa, thời hạn thuê 05 năm, giá thuê 3.000.000 đồng/tháng, giữa hai bên có ký hợp đồng thuê nhà. Nay giữa bà N, ông M có tranh chấp thì vợ chồng ông, bà xác định không có tranh chấp, không có yêu cầu gì trong vụ án. Sau khi có kết quả giải quyết vụ án nếu phát sinh tranh chấp vợ chồng ông, bà sẽ tự giải quyết với ông N3.

- Theo lời trình bày của bà Đặng Thị Thu G thì: Bà là người thuê một phần quyền sử dụng đất 890m² thuộc thửa 857, tờ bản đồ số 46G tại E, đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng của ông Võ Ngọc M vào tháng 6/2008, giữa hai bên có ký hợp đồng thuê theo quy định. Thời hạn thuê là 05 năm, sau đó giữa hai bên có thỏa thuận lại về việc tiếp tục gia hạn thời gian thuê. Bà thuê một phần diện tích đất nói trên để kinh doanh vật liệu xây dựng. Nay giữa bà N, ông M có tranh chấp thì bà xác định không có tranh chấp, không có yêu cầu gì trong vụ án. Sau khi có kết quả giải quyết vụ án nếu phát sinh tranh chấp thì bà sẽ tự giải quyết với ông M.

- Theo lời trình bày của ông Phùng Bá T5, người đại diện của V, Chi nhánh tập đoàn C1, thì: Ngày 25/3/2008 V có ký hợp đồng thuê mặt bằng số 237/HĐTMB với ông Võ Ngọc M, bà Trần Thị T để đặt trạm BTS (trạm dịch vụ viễn thông) tại địa chỉ: số D, đường N L, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Sau khi thanh lý hợp đồng nói trên, ngày 31/3/2013 V ký hợp đồng thuê vị trí đặt trạm viễn thông số 237/HĐTVT với ông Võ Ngọc M, bà Trần Thị T.

Đến ngày 30/10/2018 thì V và vợ chồng ông M, bà T đã ký phụ lục hợp đồng số PLHĐ/LDDG/HĐTVT/2018 để gia hạn thời gian thuê vị trí đặt trạm viễn thông đến ngày 31/3/2023. Đồng thời tăng giá thuê từ 3.500.000 đồng lên thành

4.000.000 đồng. Quá trình thực hiện các hợp đồng nói trên thì V đã thanh toán đủ các khoản tiền thuê và không có tranh chấp gì đối với hợp đồng đã ký kết.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất mà có một phần V đã thuê của vợ chồng ông M, bà T để đặt trạm viễn thông thì đề nghị Tòa án tiếp tục duy trì hợp đồng số 237/HĐTVT ngày 31/3/2013, đã gia hạn ngày 30/10/2018. Trong trường hợp không thể duy trì các hợp đồng nói trên thì V đề nghị vợ chồng ông M, bà T phải bồi thường hợp đồng và chi phí hợp lý cho việc tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt lại trạm BTS theo quy định tại Điều V của hợp đồng số 237/HĐTVT ngày 31/3/2013. Tuy nhiên, dù đã được Tòa án giải thích về việc làm đơn yêu cầu độc lập, thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng V xác định không làm đơn yêu cầu trong vụ án này.

- Theo lời trình bày của ông Võ Ngọc T6, người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Đ, thì: Về trình tự, thủ tục Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K379317 ngày 09/9/1997 cho ông Võ Ngọc M đối với thửa đất 857, tờ bản đồ số 46G, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng:

Ngày 24/8/1994 ông Võ Ngọc M có đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất đối với lô đất thuộc thửa số 857 có diện tích là 1.146m², loại đất: M, tờ bản đồ số 46G, Phường H, thành phố Đ; đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất của ông M được Hội đồng đăng ký ruộng đất xác nhận với nội dung: “Hội đồng xét cấp 1 thửa diện tích 1.146m²”.

Ngày 09/9/1997 Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 379317 cho ông Võ Ngọc M thuộc thửa đất số 857 (diện tích 890m²), thuộc tờ bản đồ số 46G, Phường H, thành phố Đ.

Quan điểm của Ủy ban nhân dân thành phố Đ đối với việc yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K379317 ngày 09/9/1997 cho ông Võ Ngọc M đối với thửa đất 857, bản đồ số D, Phường H, thành phố Đ thì qua kiểm tra toàn bộ hồ sơ xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho thấy: Việc Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Ngọc M trên cơ sở đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông Võ Ngọc M, hồ sơ địa chính. Tại thời điểm xét cấp các Giấy chứng nhận nêu trên được thực hiện theo Phật Đất đai năm 1993, Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, Quyết định số 201/QĐ ngày 11/7/1989 của T8 và không phát sinh tranh chấp. Các bước thực hiện việc xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Ngọc M được thực hiện theo các quy định hiện hành tại thời điểm xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có lập biên bản xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công khai hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Sở Đ1 chủ trì phối hợp Phòng Địa chính – nhà đất Đ lập biên bản phúc tra hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Do đó, việc bà Vũ Thị N yêu cầu hủy Giấy chứng nhận nói trên là không có cơ sở xem xét.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quyết định như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N về việc “Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đối với ông Võ Ngọc M.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Võ Ngọc M về việc “Tranh chấp di sản thừa kế” đối với bà Vũ Thị N.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Ngọc M về việc “Yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản, danh dự, nhân phẩm, kiện đòi tài sản” đối với bà Vũ Thị N.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Cao Văn N3 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Tuyên xử:

1. Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Thị C là cụ Võ Nguyên S, ông Võ Ngọc M và bà Vũ Thị N.

Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Võ Nguyên S là ông Võ Ngọc M và bà Vũ Thị N.

2. Xác định lô đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.323,76m² thuộc thửa đất số 802, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng là tài sản chung của vợ chồng cụ Võ Nguyên S và cụ Đỗ Thị C; vợ chồng ông Võ Ngọc M, bà Trần Thị T và bà Vũ Thị N; phần mỗi người là 1/5. Di sản thừa kế của cụ Võ Nguyên S, cụ Đỗ Thị C để lại trong phần diện tích đất này là 2/5 và hai căn nhà có diện tích lần lượt là 45,97m² và 51,46m² tọa lạc trên diện tích đất nói trên.

3. Xác định lô đất có diện tích 890m² (theo kết quả đo vẽ thực tế là 1.156,5m²) thuộc thửa số 857, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng là di sản thừa kế của cụ Võ Nguyên S, cụ Đỗ Thị C.

4. Bà Vũ Thị N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 264,75m² (phần được hưởng di sản thừa kế của cụ S và cụ C); 264,75m² là phần tài sản riêng của bà N trong khối tài sản nói trên; tổng diện tích là 529,5m² thuộc một phần thửa đất số 802, tờ bản đồ số 17 tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng và sở hữu căn nhà có diện tích 45,97m² (ký hiệu số 2 trong họa đồ đo vẽ) cùng tài sản gắn liền với đất có tứ cận: phía đông giáp đường N có chiều dài 25,3m, phía tây giáp đường V có chiều dài 25m; phía bắc giáp phần đất giao cho ông M có chiều dài 31,1m; phía nam giáp đất ông N3 có chiều dài 21,3m.

Tạm giao cho bà Vũ Thị N sử dụng phần đất thuộc lộ giới có diện tích là 112,09m². Khi nhà nước có chủ trương thu hồi thì được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

Buộc vợ chồng ông Võ Ngọc M, bà Trần Thị T cùng các con là anh Võ Trần Quang H, anh Võ Trần Quang T1, anh Võ Trần Minh N2 và chị Võ Trần Thủy T2 có trách nhiệm trả diện tích đất và căn nhà cùng với tài sản khác trên đất cho bà N quản lý, sở hữu, sử dụng.

5. Vợ chồng ông Võ Ngọc M, bà Trần Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 794,26m²; trong đó có 264,75m² là phần ông M được hưởng di sản thừa kế của cụ S và cụ C; 264,75m² là phần tài sản riêng của ông M trong khối tài sản nói trên; tổng diện tích là 529,51m² (làm tròn); 264,75m² là phần tài sản riêng của bà T trong khối tài sản nói trên; tất cả thuộc một phần thửa đất số 802, tờ bản đồ số 17 tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; ông M được quyền sở hữu căn nhà có diện tích 51,46m² (phần diện tích đất nói trên được ký hiệu số 1 trong họa đồ đo vẽ) cùng tài sản gắn liền với đất có tứ cận: phía đông giáp đường Nguyễn Tử L có chiều dài là 25,1m, phía tây giáp đường V có chiều dài là 26,1m, phía bắc giáp thửa 752 có chiều dài là 41,6m và phía nam giáp phần đất giao cho bà Vũ Thị N có chiều dài là 31,1m.

Tạm giao cho vợ chồng ông M, bà T sử dụng phần đất thuộc lộ giới có diện tích là 110,2m². Khi nhà nước có chủ trương thu hồi thì được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

6. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 379317 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 09/9/1997 cho ông Võ Ngọc M đối với diện tích đất 890m² (theo kết quả đo vẽ thực tế là 1.156,5m²) thuộc thửa đất số 857, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

7. Bà Vũ Thị N được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 482,18m² thuộc một phần thửa 857, tờ bản đồ số 46G, tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng có tứ cận: phía đông giáp một phần thửa 857, phía tây giáp đường N, phía nam giáp phần diện tích giao cho ông M, phía bắc giáp đường hẻm (ký hiệu số 4 trong họa đồ đo vẽ).

Tạm giao cho bà Vũ Thị N sử dụng phần đất thuộc lộ giới có diện tích là 107,12m². Khi nhà nước có chủ trương thu hồi thì được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

8. Ông Võ Ngọc M được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 482,18m² thuộc một phần thửa 857, tờ bản đồ số 46G, tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng có tứ cận: phía đông giáp một phần thửa 857, phía tây giáp đường N, phía nam giáp thửa 8505, phía bắc giáp phần diện tích giao cho bà N (ký hiệu số 5 trong họa đồ đo vẽ).

Tạm giao ông Võ Ngọc M sử dụng phần đất có diện tích là 85,02m² thuộc lộ giới và hành lang bảo vệ Viện nghiên cứu hạt nhân. Khi nhà nước có chủ trương thu hồi thì được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

9. Buộc bà Đặng Thị T7 Gái có trách nhiệm tháo dỡ căn nhà tạm 42,35m² và di dời toàn bộ tài sản trên phần đất có diện tích 482,18m² phần 857, tờ bản đồ

số 46G, tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm giao cho bà Vũ Thị N (phần ký hiệu số 4 trong họa đồ đo vẽ).

10. Buộc ông Võ Ngọc M phải thanh toán cho bà Vũ Thị N số tiền 188.631.450đ (một trăm tám mươi tám triệu sáu trăm ba mươi một nghìn bốn trăm năm đồng).

11. Công nhận “Giấy chuyển nhượng đất và hoa màu trên đất” lập ngày 02/6/1996 giữa cụ Võ Nguyên S, ông Võ Ngọc M và ông Cao Văn N3 là có hiệu lực pháp luật.

Ông Cao Văn N3 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 243,44m² thuộc một phần thửa 802, tờ bản đồ số 17 tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tạm giao cho ông Cao Văn N3 phần đất lộ giới có diện tích 135,76m. Khi nhà nước có chủ trương thu hồi thì được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

(Có họa đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ kèm theo).

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai, cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

12. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Ngọc M về việc yêu cầu công nhận diện tích đất thuộc thửa đất số 857, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 379317 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 09/9/1997 là của ông Võ Ngọc M.

13. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Ngọc M về việc yêu cầu bà Vũ Thị N bồi thường về danh dự, nhân phẩm là số tiền 50.000.000 đồng và xin lỗi công khai trên 03 lần liên tiếp trong các tờ báo lớn của Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng.

14. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Ngọc M về việc yêu cầu bà Vũ Thị N bồi thường số tiền Đăng trợ cấp mai táng, tiền lo mai táng của cụ C là số tiền 5.500.000 đồng.

15. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Ngọc M về việc yêu cầu bà Vũ Thị N bồi thường tiền lương, tiền trợ cấp xã hội tháng 5, tháng 6 của cụ Võ Nguyên S là số tiền 9.159.000 đồng.

16. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Ngọc M về việc yêu cầu bà Vũ Thị N phải bồi thường thiệt hại do triệt hạ cây cảnh ngày 30/4 và ngày 01, 02/5/2021 là số tiền 60.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 09/10/2023 nguyên đơn bà Vũ Thị N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm;

- Ngày 29/9/2023 bị đơn ông Võ Ngọc M; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T, ông Võ Trần Quang T1, ông Võ Trần Quang H, ông Võ Trần Minh N2, bà Võ Trần Thủy T2 kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự có kháng cáo gồm: Bà Vũ Thị N (có ông Nguyễn Phương Đại Nghĩa l đại diện theo ủy quyền); Ông Võ Ngọc M, ông Võ Trần Quang H, bà Võ Trần Thủy T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự. Bà Trần Thị T, ông Võ Trần Quang T1 và ông Võ Trần Quang N5 xin xét xử vắng mặt.

Trong phần tranh luận:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất thửa 802 là tài sản chung của 05 người là chưa phù hợp, vì diện tích đất này cụ S làm đăng ký quyền sử dụng đất năm 1994, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ, nguồn gốc đất do cụ S cụ C trực tiếp khai phá, thời điểm đó vợ chồng ông M dạy ở nơi khác nên không có công sức đóng góp. Năm 1983 cụ S ký hợp đồng thuê căn nhà, sau đó năm 1990 cụ S mua hóa giá căn nhà trên theo quyết định của Sở Xây dựng tỉnh Đ1. Toàn bộ quá trình xây dựng nhà là do 02 cụ xây dựng. Căn nhà này của cụ S và cụ C. Ngoài ra, giữa ông M và cụ S có mâu thuẫn thể hiện qua tranh chấp và thư viết tay của cụ S, nên ông M không được quyền thừa kế di sản của cụ S. Biên bản họp gia đình là do ông M tự viết, chứng từ nộp mua hóa giá nhà là do ông M nộp, bà N không thừa nhận tiền mua nhà là của ông M. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, sửa một phần bản án sơ thẩm về nội dung xác định ông M là người thừa kế của cụ S, và phần đất tại thửa 802 là tài sản chung của 05 người gồm cụ S, cụ C, vợ chồng ông M, bà T và bà N.

Bị đơn ông Võ Ngọc M trình bày: Bị đơn giữ nguyên nội dung đã nêu trong văn bản gửi Tòa án cấp phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn, đề chia thừa kế cho bà N; Xác định bà N không có quyền sử dụng đất tại thửa 802; Xác định các con ông M có quyền sử dụng đất tại thửa 802; Yêu cầu bà N xin lỗi công khai và bồi thường thiệt hại do xúc phạm danh dự, nhân phẩm gia đình bị đơn, và giữ nguyên các yêu cầu phản tố của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài ra, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khi còn sống cha mẹ ông không có tài sản riêng, chỉ có tài sản chung theo phần đó là quyền sử dụng đất thửa 802 là sở hữu chung của hộ gia đình gồm 08 người là cụ S, cụ C, vợ chồng ông M và các con. Theo quy định Bộ luật dân sự thì thời điểm cụ S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà N không có tên trong sổ hộ khẩu gia đình, do bà N không sống chung không có tên trong hộ khẩu nên không phải là thành viên hộ gia đình cụ S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Trần Quang H trình bày:
Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét năm 1992 -1996 bà N có tên trong hộ khẩu, nhưng năm 1996 bà N cắt khẩu để đi lấy chồng chứ không có việc bà N tạm chuyển hộ khẩu để đi học.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng thủ tục theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự, không ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự.

- Về nội dung:

Xét kháng cáo nguyên đơn: Bà N6 cho rằng ông M có hành vi ngược đãi cụ S nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tài liệu hồ sơ vụ án thể hiện thửa 802 là tài sản chung của cụ S, cụ C, ông M, bà T và bà N6, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định mỗi người được 1/5 quyền sử dụng đất trên là phù hợp. Do đó, ông M, bà N6 được nhận 2/5, bà T nhận 1/5 là có căn cứ.

Xét kháng cáo bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Thửa đất số 802 do cụ S kê khai đăng ký quyền sử dụng, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 cho hộ cụ S. Cụ S đăng ký nhân khẩu là 09 người. Ông M cho rằng thời điểm đó bà N6 không có tên trong hộ, nhưng biên bản xác minh của công an thành phố Đ thể hiện thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất thì bà N6 vẫn có tên trong hộ, các con ông M còn nhỏ nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của 05 người là có căn cứ.

Thửa đất 857 thì tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất ông M kê khai nguồn gốc khai phá 1981 là mâu thuẫn lời khai ông M là khai phá năm 1982, hơn nữa 1978 ông M đi học làm công tác giảng dạy, nên việc đương sự cho rằng vừa đi dạy vừa khai phá là không phù hợp, bà T giảng dạy ở huyện Đ và sinh con nên cho rằng bà T cùng ông M khai phá đất cũng không hợp lý. Theo văn bản của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ thì hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M chỉ có đơn đăng ký, không thể hiện được nguồn gốc phần đất ông M khai phá, trong khi đó cụ S cụ C trong tuổi lao động, ông M thừa nhận 02 cụ có trồng khoai lang, những hộ dân lân cận xác định 02 cụ khai phá và sử dụng đất. Do đó, bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan làm trong thời hạn quy định pháp luật nên hợp lệ.

[2] Cụ Võ Nguyên S (1935 – 2021) và cụ Đỗ Thị C (1936 – 2021) có 05 người con gồm:

- Ông Võ Ngọc M;
- Ông Vũ Văn H4 (1964 – chết lúc 07 tuổi);
- Bà Vũ Thị N;
- Bà Vũ Thị D1 (1973 – chết lúc 03 tuổi);
- Bà Vũ Thị N4 (1975 – chết lúc 06 tuổi);

Cụ S, cụ C không có con riêng hay con nuôi nào khác, cha mẹ của hai cụ đều đã chết từ lâu. Đối với bà Vũ Thị N; ngày 01/6/2011 Công an thành phố Đ thực hiện việc đính chính họ từ “Võ Thị N7” thành “Vũ Thị N”. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C là cụ S, ông Võ Ngọc M và bà Vũ Thị N; những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ S là ông Võ Ngọc M và bà Vũ Thị N.

[3] Đối với hai căn nhà tọa lạc trên diện tích đất tại số D, đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng:

[3.1] Căn nhà có diện tích 51,46m² tọa lạc tại địa chỉ nói trên được cụ S, cụ C sinh sống từ năm 1983; Cụ S ký hợp đồng thuê nhà với B công trình công cộng thành phố Đ theo hợp đồng số 1346/HĐ/MĐ ngày 15/10/1983. Ngày 01/4/1987 thì cụ S làm đơn xin thanh lý nhà ở; Ngày 28/12/1987 cụ S ký lại hợp đồng thuê nhà số 1742/88/HĐ/NĐ với Công ty Q để tiếp tục thuê căn nhà này. Ngày 26/4/1990 cụ S làm đơn xin mua nhà cấp 4 và được Sở Xây dựng tỉnh Đ1 ra Quyết định số 297/QĐ-XD-ND ngày 28/4/1990 chấp thuận bán căn nhà có diện tích sử dụng 96,67m² cho cụ S, cụ C. Ngày 16/5/1990 Sở Xây dựng tỉnh Đ1 ban hành Quyết định số 106/ND/XD chứng nhận cụ S, cụ C được quyền sở hữu, sử dụng đối với căn nhà trên.

Ông M cho rằng tại thời điểm hoá giá nhà thì bà N không có tên trong hộ, tuy nhiên tại sổ hộ khẩu số 932 mang tên cụ Võ Nguyên S do Công an thành phố Đ cung cấp thì do lúc này bà N nhập học tại Trường đại học Pháp lý Thành phố H nên theo quy định thì bà N phải thực hiện việc tách khẩu tạm thời, do đó việc ông M cho rằng bà N không có tên trong hộ là không đúng. Quá trình thuê nhà đã được hình thành từ năm 1983 nên lời trình bày của ông M là không có cơ sở để xem xét. Ngoài ra, giai đoạn này Sở Xây dựng tỉnh Đ1 chỉ thực hiện việc hóa giá nhà chứ không thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông M còn cho rằng nguồn tiền để mua hoá giá nhà là do vợ chồng ông bỏ ra và cung cấp biên bản họp gia đình ngày 11/3/2001 có thể hiện nội dung ý kiến của cụ S là; “Năm 1990 mua nhà bằng M đưa hai triệu đồng, còn lại là tao bỏ ra”. Nhưng biên bản này được ông M thừa nhận là do ông viết, nguyên đơn thì không thừa nhận các nội dung này. Hơn nữa, các chứng từ nộp tiền mua nhà bán hóa giá đều thể hiện cụ S là người đứng tên và trực tiếp nộp. Từ những tài

liệu, chứng cứ trên có cơ sở xác định nguồn tiền để thực hiện việc mua hoá giá nhà là của cụ S, cụ C, nên xác định căn nhà này là di sản thừa kế của cụ S, cụ C để lại.

[3.2] Đối với căn nhà xây có diện tích 45,97m² trên diện tích đất thuộc thửa 802: Ông M cho rằng căn nhà này được cha, mẹ ông xây dựng nhưng nguồn tiền là do việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hoa màu trên đất cho ông N3; Trong đó hoa màu trên đất là do ông tạo lập, canh tác. Tuy nhiên, ông M không đưa ra được các căn cứ để chứng minh hoa lợi trên đất do ông tạo lập vào thời điểm chuyển nhượng gồm những gì, giá trị bao nhiêu và nguyên đơn cũng không thừa nhận, nên xác định căn nhà này là tài sản chung của cụ S và cụ C.

[3.3] Từ những phân tích trên có căn cứ xác định hai căn nhà có diện tích lần lượt là 51,46m² và 45,97m² là di sản thừa kế do cụ S và cụ C để lại. Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn không yêu cầu chia di sản thừa kế đối với giá trị căn nhà hóa giá có diện tích là 51,46m², xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên cần chấp nhận việc rút yêu cầu đối với yêu cầu chia di sản thừa kế đối với giá trị căn nhà trên. Đối với căn nhà gỗ do đã cũ, giá trị sử dụng không cao; Các bên không tranh chấp nên không xem xét.

[3.4] Đối với diện tích đất thuộc thửa 802 thì ngày 06/9/1994, cụ Võ Nguyên S kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất với diện tích là 2.041m² thuộc thửa 802, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Sau khi hoàn tất thủ tục thì ngày 09/9/1998 Ủy ban nhân dân thành phố Đ đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 628882 cho “hộ ông Võ Nguyên S” với diện tích đất 1.471m². Tại đơn xin đăng ký này, cụ S đăng ký số nhân khẩu là 09 người. Ông M cho rằng vào thời điểm cụ S được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà N không có tên trong hộ nên diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của cụ S, cụ C, ông cùng vợ và các con ông.

Theo Biên bản xác minh ngày 03/5/2023 tại Công an thành phố Đ thể hiện vào thời điểm cụ S đăng ký quyền sử dụng đất thì bà N vẫn có tên trong hộ. Bên cạnh đó, khi cụ S kê khai nhân khẩu thì các con của ông M, bà T còn nhỏ (người lớn nhất 06 tuổi, nhỏ nhất 03 tuổi), chưa đủ tuổi thành niên; Sống phụ thuộc vào cha mẹ, nên không có công sức tôn tạo, không trực tiếp canh tác trên đất và đóng góp vào việc làm hình thành khối tài sản này nên có căn cứ xác định các con của ông M không có quyền sử dụng đối với diện tích đất này. Do vậy xác định đây là tài sản chung của cụ C, cụ S, ông M, bà N và bà T; phần của mỗi người là 1/5.

Do cụ S, cụ C chết không để lại di chúc nên trong diện tích đất trên có một phần là di sản thừa kế của cụ S, cụ C để lại. Đối với việc chuyển nhượng một phần đất cho ông N3 thì các thành viên trong hộ đều đồng ý thống nhất nên phần còn lại vẫn thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình. Do vậy, ông M cho rằng cụ S khi chuyển nhượng cho ông N3 thì cụ không còn quyền trong phần còn lại của hộ là không có căn cứ chấp nhận.

Theo hoá đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ thực hiện ngày 20/7/2022 thể hiện: Phần diện tích đất thuộc thửa 802 hiện nay có diện tích là 1.925,25m² sau khi trừ diện tích thuộc lộ giới và diện tích đã chuyển nhượng cho ông N3 trước đó thì phần diện tích thực tế còn lại là 1.323,76m². Do xác định đây là tài sản chung của cụ C, cụ S, ông M, bà N và bà T nên phần tài sản của mỗi người trong khối tài sản chung này là: 264,752m² (1.323,76m²/5).

Như vậy, di sản thừa kế của cụ S, cụ C để lại là 529,504m²; Bà N6, ông M mỗi người được hưởng phần di sản thừa kế ngang nhau; mỗi người là 264,752m² (có giá trị là 5.798.068.800 đồng).

Do kỹ phần thừa kế của bà N6 được hưởng và phần tài sản của bà N6 trong khối tài sản chung có tổng diện tích là 529,504m²; đủ điều kiện để tách thửa theo Quyết định số 51/2023/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh L, nên giao phần diện tích đất là tài sản của bà N6 trong khối tài sản chung của gia đình và kỹ phần thừa kế mà bà N6 được hưởng cụ S, cụ C để lại với tổng diện tích là 529,5m². Vị trí đất mà bà N6 được giao có tứ cận: Phía đông giáp đường N có chiều dài 25,3m, phía tây giáp đường V có chiều dài 25m; Phía bắc giáp phần đất giao cho ông M có chiều dài 31,1m; phía nam giáp phần đất đã chuyển nhượng cho ông N3 có chiều dài 21,3m.

Ông M được quyền sử dụng diện tích đất 529,51m² còn lại. Phần diện tích đất giao cho ông M có tứ cận: Phía đông giáp đường N, phía tây giáp đường V, phía bắc giáp thửa 752 và phía nam giáp phần đất giao cho bà N6. Đồng thời, tạm giao cho bà T được quyền sử dụng diện tích đất 264,75m² còn lại.

Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T9 thì giá trị căn nhà nói trên là 65.737.100 đồng (45,97m² x 2.600.000 đồng x 55%). Do bà N6 được giao phần diện tích đất mà trên đó có tồn tại căn nhà này nên buộc bà N6 phải thanh toán lại giá trị kỹ phần thừa kế mà ông M được hưởng đối với phần giá trị căn nhà là 32.868.550 đồng (65.737.100 đồng/2).

Phần đất thuộc lộ giới gắn liền với đất được giao cho ai thì tạm giao cho người đó sử dụng. Khi nhà nước có chủ trương thu hồi thì thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

[4] Đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 857, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng:

[4.1] Quá trình giải quyết vụ án ông M cho rằng lô đất thuộc thửa số 857, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng có nguồn gốc do vợ chồng ông khai phá vào năm 1982. Sau đó làm thủ tục kê khai và được Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 379317. Xét, tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 24/8/1994 thể hiện ông M kê khai nguồn gốc đất khai phá vào năm 1981 là mâu thuẫn với thời gian do ông M trình bày trong quá trình giải quyết vụ án (khai phá năm 1982).

Ngoài ra, xét quá trình khai phá như lời trình bày của ông M thì: Từ năm 1978 đến năm 1981 thì ông M đi học, sau đó tốt nghiệp tại Trường Cao đẳng S2 và được phân công giảng dạy tại Trường P, thành phố Đ. Ngày 04/8/1990 thì ông M tiếp tục được Ủy ban nhân dân thành phố Đ phân giảng dạy và làm công tác quản lý tại Trường P, thành phố Đ theo Quyết định số 41QĐ/UB. Với khoảng cách từ nơi giảng dạy đến diện tích đất tranh chấp hiện nay là khá xa; tại thời điểm đó hệ thống giao thông còn nhiều khó khăn; các phương tiện vận chuyển cũng như phương tiện di chuyển còn rất thiếu thốn so với hiện nay; việc ông M cho rằng vừa đi dạy và vừa khai hoang vỡ đất là không phù hợp. Đối với bà T thì vào năm 1984 mới kết hôn với ông M và thời gian này bà T đang công tác giảng dạy tại huyện Đ. Sau đó, vào tháng 10/1984 thì bà Thủy sinh con; Năm 1987 bà T mới chuyển công tác về tại Đ, đồng thời cũng sinh người con thứ hai vào thời gian này. Như vậy, việc bị đơn cho rằng vào thời điểm này bà T có cùng ông M khai phá diện tích đất nói trên là không đúng với thực tế. Nội dung này cũng mâu thuẫn với việc ông M cho rằng bà T cùng với ông M khai phá nhưng khi đi đăng ký kê khai cũng như khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chỉ đứng tên ông M.

Mặt khác, tại văn bản số 208-CCTT/VPĐĐDL ngày 28/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ thể hiện: “*Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 379317 chỉ có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất*”, thì hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M cũng không thể hiện được nguồn gốc diện tích đất nói trên là do ông M khai phá. Trong khi đó, tại thời điểm này cụ S, cụ C đều đang trong độ tuổi lao động và ở cạnh diện tích đất tranh chấp hiện nay. Ông M cũng thừa nhận cụ C có sử dụng diện tích đất để trồng khoai lang. Đồng thời, qua xác minh các hộ sống lâu năm lân cận tại diện tích đất tranh chấp thì đều xác định diện tích đất này do cụ S, cụ C khai phá và canh tác một thời gian dài đến khi hai cụ lớn tuổi mới để ông M canh tác.

Từ những căn cứ trên có cơ sở xác định diện tích đất này là do cụ S, cụ C khai phá từ trước đó nên đây là di sản thừa kế của hai cụ để lại. Ủy ban nhân dân thành phố Đ chỉ căn cứ vào đơn xin đăng ký cấp quyền sử dụng đất của ông M để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997 mà không tiến hành xác minh nguồn gốc của diện tích đất này, người trực tiếp khai phá là không đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vừa nêu và chia di sản thừa kế của hai cụ để lại.

Theo họa đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ thực hiện ngày 20/7/2022, thì diện tích đất thuộc thửa 857 theo đo đạc thực tế là 1.156,5m², sau khi trừ lộ giới và hành lang bảo vệ Viện Nghiên cứu hạt nhân thì diện tích còn lại là 964,35m². Ông M, bà N6 mỗi người được quyền hưởng kỹ phần thừa kế ngang nhau có diện tích là 482,18m², có giá trị là: 14.754.555.000 đồng. Do diện tích đất nói trên đủ điều kiện để tách

thừa theo Quyết định số 51/2023/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh L nên giao cho các bên nhận bằng hiện vật.

Hiện nay một phần diện tích đất thuộc thửa 857, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng ông M đang cho V đặt trạm viễn thông (BTS) trên đất nên cần tiếp tục giao phần diện tích đất có đặt trạm BTS nói trên cho ông M để đảm bảo cho việc thuê và công năng sử dụng của các công trình trên đất; Cụ thể giao cho ông M diện tích đất có tứ cận: phía đông giáp một phần thửa 857, phía tây giáp đường N, phía nam giáp thửa 8505, phía bắc giáp phần diện tích đất giao cho bà N6; phần diện tích đất giao cho bà N6 có tứ cận: phía đông giáp một phần thửa 857, phía tây giáp đường N, phía nam giáp phần diện tích đất giao cho ông M, phía bắc giáp đường hẻm.

Phần đất thuộc lộ giới gắn liền với đất được giao cho ai thì tạm giao cho người đó sử dụng; tạm giao cho ông M quản lý, sử dụng phần đất thuộc hành lang bảo vệ Viện nghiên cứu hạt nhân. khi nhà nước có chủ trương thu hồi thì thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

Đối với phần nhà tạm do bà G tạo lập nằm trên phần đất giao cho bà N6 đất thì buộc bà G phải có trách nhiệm tháo dỡ công trình này, di dời toàn bộ tài sản trên đất để giao đất cho bà N6 quản lý, sử dụng.

[4.2] Theo hồ sơ vụ án thể hiện, ngày 31/3/2013 vợ chồng ông M, bà T ký hợp đồng thuê để V đặt trạm viễn thông (BTS) với giá trị cho thuê là 3.500.000 đồng/tháng; Ngày 30/10/2018 thì giữa các bên ký lại hợp đồng với giá trị cho thuê là 4.000.000 đồng/tháng. Tổng số tiền thu được từ việc cho thuê là 443.000.000 đồng. Do xác định diện tích thuộc thửa đất 857, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng là tài sản chung trong quá trình chung sống của cụ S, cụ C, nên hoa lợi, lợi tức phát sinh trên khối tài sản này là của hai cụ, theo quy định tại Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì đây được xác định là di sản thừa kế; vợ chồng ông M được hưởng toàn bộ số tiền cho thuê là không phù hợp nên buộc bị đơn phải thanh toán lại cho nguyên đơn, số tiền cho thuê nói trên là 221.500.000 đồng. Sau khi đối trừ với số tiền bà N6 phải thanh toán giá trị căn nhà trên đất được nhận thì ông M phải thanh toán cho bà N6 số tiền 188.631.450 đồng (221.500.000 đồng - 32.868.550 đồng).

[5] Xét yêu cầu phản tố của ông Võ Ngọc M:

[5.1] Đối với yêu cầu công nhận phần diện tích đất đối với thửa số 857, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 379317 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 09/9/1997 là của ông Võ Ngọc M thì như đã phân tích, do xác định đây là di sản thừa kế do cụ C, cụ S để lại nên ông M không được công nhận đối với quyền sử dụng đất này. Vì vậy, yêu cầu này của ông M là không có căn cứ để chấp nhận.

[5.2] Đối với yêu cầu yêu cầu bà N6 bồi thường về danh dự, nhân phẩm do bà N6 bịa đặt, vu khống, gian dối, bôi nhọ với số tiền là 50.000.000đ và xin lỗi công khai trên 03 lần liên tiếp trong các tờ báo lớn của Hà Nội, Thành phố

Hồ Chí Minh, Lâm Đồng thì: Quá trình giải quyết vụ án, ông M không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc thiệt hại về danh dự, nhân phẩm là có xảy ra trên thực tế; các căn cứ mà phía bà N6 nêu ra là để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình; ông M là bên bị kiện thì cũng được quyền cung cấp chứng cứ, đưa ra những lý lẽ để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình nếu cho rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng; do vậy yêu cầu vừa nêu của bị đơn là không có cơ sở để xem xét.

[5.3] Đối với yêu cầu bà N6 bồi thường số tiền Đăng trợ cấp mai táng tiền lo mai táng của cụ C là số tiền 5.500.000 đồng và bồi thường tiền lương, trợ cấp xã hội tháng 5, tháng 6 của cụ S là số tiền 9.159.000 đồng:

Cụ S, cụ C đều là cán bộ hưu trí được hưởng chính sách của Nhà nước theo quy định; sau khi hai cụ chết các bên chưa thực hiện việc đối chiếu đối với các số tiền này. Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì “*Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác*”. Theo đó, các số tiền nói trên không phải là tài sản riêng của người đã chết để lại, cũng không phải tài sản chung với người khác và đều phát sinh sau thời điểm người có tài sản chết, tức là phát sinh sau thời điểm mở thừa kế nên không phải là tài sản của cụ S, cụ C. Do đó, các số tiền nói trên không phải là di sản thừa kế nên yêu cầu này của ông M là không có căn cứ để chấp nhận.

[5.4] Đối với yêu cầu bà N6 phải bồi thường thiệt hại do triệt hạ cây cảnh ngày 30/4 và ngày 01, 02/5/2021 là số tiền 60.000.000 đồng: Quá trình giải quyết vụ án, ông M không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc bà N6 có hành vi chặt phá cây cảnh này; không chứng minh được thiệt hại có xảy ra trên thực tế nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của ông M.

[5.5] Yêu cầu bù trừ việc thừa kế của bà N6 do đã hưởng thụ 05 chỉ vàng từ tiền bán đất cho ông Cao Văn N3 từ năm 1996 thì: Như đã phân tích ông M căn cứ vào biên bản họp gia đình ngày 11/3/2001 có thể hiện nội dung “*bà N6 “mượn” số tiền 5 chỉ vàng...*”. Do biên bản này không được nguyên đơn thừa nhận và nội dung chữ “*mượn*” được viết chèn hàng nên không có căn cứ để xác định việc bà N6 mượn 05 chỉ vàng này. Bên cạnh đó tại “*Giấy chuyển nhượng đất và hoa màu trên đất*” giữa cụ S, ông M và ông N3 cũng chỉ thể hiện giá trị chuyển nhượng lô đất là 20 chỉ vàng 24K chứ không phải 65,5 chỉ vàng như trong nội dung biên bản phiên họp gia đình nói trên nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của ông M.

[5.6] Đối với yêu cầu bà N6 giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 802, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố D, tỉnh Lâm Đồng thì: Phần diện tích đất và tài sản trên đất thuộc thửa 802 được xác định là tài sản chung của vợ chồng cụ S, cụ C; bà N6 và vợ chồng ông M, bà T; trong đó có 2/5 là di sản thừa kế do vợ chồng cụ S và cụ C để lại, 1/5 là tài sản của bà N6; đây không phải là tài sản riêng của ông M; phần di sản của cụ S

và cụ C để lại được chia thừa kế cho bà N6 và ông M. Phần hiện vật ai được nhận thì người đó có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật nên yêu cầu nói trên của ông M là không có căn cứ xem xét.

[5.7] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông M có yêu cầu khởi kiện bổ sung đề nghị yêu cầu bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm do bà N6 xúc phạm với tổng số tiền 735.000.000 đồng và yêu cầu bà M1 xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường tổng số tiền 80.000.000 đồng do bà M1 bịa đặt, vu khống.

Theo quy định tại Điều 5, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 210, Điều 243 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì: Tòa án chấp nhận việc nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi, bổ sung được thực hiện trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp và sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì Tòa án chỉ chấp nhận việc đương sự thay đổi yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

Do vụ án đã được Tòa án tiến hành hòa giải, công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử nên việc yêu cầu nói trên là vượt quá yêu cầu phản tố ban đầu nên không có căn cứ để xem xét.

[6] Đối với yêu cầu độc lập của ông Cao Văn N3:

Ngày 02/6/1996 cụ Võ Nguyên S cùng ông Võ Ngọc M lập “Giấy chuyển nhượng đất và hoa màu trên đất” cho ông Cao Văn N3 để chuyển nhượng phần diện tích đất 200m² với giá chuyển nhượng là 20 chỉ vàng 24K. Giấy chuyển nhượng có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường H5, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất không có tranh chấp gì và đề nghị công nhận hiệu lực đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này theo kết quả đo đạc thực tế là 379,20m² (trong đó diện tích thuộc lộ giới là 135,76m²). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của ông N3 để công nhận “*Giấy chuyển nhượng đất và hoa màu trên đất*” lập ngày 02/6/1996 giữa cụ S, ông M và ông N3 có hiệu lực pháp luật, là có căn cứ.

[7] Đối với phần diện tích đất giao cho ông M và bà T: Hiện nay gia đình bị đơn có cho một số người khác thuê và có xây dựng một số công trình trên đất; quá trình giải quyết vụ án những người này không có tranh chấp nên không đề cập; sau này các bên có tranh chấp thì được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật. Đối với các tài sản khác trên thửa đất số 802 thì người nào được giao đất thì được quyền sở hữu, sử dụng tài sản trên đất.

[8] Ngoài ra, nguyên đơn cho rằng từ năm 2005 đã xảy ra tranh chấp và mâu thuẫn giữa cụ S và ông M, ông M đã có hành vi ngược đãi nghiêm trọng

nên căn cứ theo Điều 621 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông M không được hưởng di sản của cụ S để lại tuy nhiên việc không xuất trình được các chứng cứ vật chất để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

[9] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Đương sự có kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đương sự; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Vũ Thị N, ông Võ Trần Quang H, ông Võ Trần Quang T1, ông Võ Trần Minh N2, bà Võ Thị Thủy T4 phải chịu do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Ông Võ Ngọc M, sinh năm 1960; Bà Trần Thị T, sinh năm 1961 nên được miễn theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị N; Bị đơn ông Võ Ngọc M; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T, ông Võ Trần Quang H, ông Võ Trần Quang T1, ông Võ Trần Minh N2, bà Võ Thị Thủy T4.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 55/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Áp dụng Pháp lệnh hợp đồng Dân sự; Các Điều 166, 584, 585, 589, 592, 609, 612, 613, 621, 649, 650, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 166, 167, 188, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N về việc “Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đối với ông Võ Ngọc M.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Võ Ngọc M về việc “Tranh chấp di sản thừa kế” đối với bà Vũ Thị N.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Ngọc M về việc “Yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản, danh dự, nhân phẩm, kiện đòi tài sản” đối với bà Vũ Thị N.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Cao Văn N3 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Tuyên xử:

1. Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Thị C là cụ Võ Nguyên S, ông Võ Ngọc M và bà Vũ Thị N.

Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Võ Nguyên S là ông Võ Ngọc M và bà Vũ Thị N.

2. Xác định lô đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.323,76m² thuộc thửa đất số 802, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng là tài sản chung của vợ chồng cụ Võ Nguyên S và cụ Đỗ Thị C; vợ chồng ông Võ Ngọc M, bà Trần Thị T và bà Vũ Thị N; phần mỗi người là 1/5. Di sản thừa kế của cụ Võ Nguyên S, cụ Đỗ Thị C để lại trong phần diện tích đất này là 2/5 và hai căn nhà có diện tích lần lượt là 45,97m² và 51,46m² tọa lạc trên diện tích đất nói trên.

3. Xác định lô đất có diện tích 890m² (theo kết quả đo vẽ thực tế là 1.156,5m²) thuộc thửa số 857, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng là di sản thừa kế của cụ Võ Nguyên S, cụ Đỗ Thị C.

4. Bà Vũ Thị N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 264,75m² (phần được hưởng di sản thừa kế của cụ S và cụ C); 264,75m² là phần tài sản riêng của bà N trong khối tài sản nói trên; tổng diện tích là 529,5m² thuộc một phần thửa đất số 802, tờ bản đồ số 17 tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng và sở hữu căn nhà có diện tích 45,97m² (ký hiệu số 2 trong họa đồ đo vẽ) cùng tài sản gắn liền với đất có tứ cận: phía đông giáp đường N có chiều dài 25,3m, phía tây giáp đường V có chiều dài 25m; phía bắc giáp phần đất giao cho ông M có chiều dài 31,1m; phía nam giáp đất ông N3 có chiều dài 21,3m.

Tạm giao cho bà Vũ Thị N sử dụng phần đất thuộc lộ giới có diện tích là 112,09m². Khi nhà nước có chủ trương thu hồi thì được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

Buộc vợ chồng ông Võ Ngọc M, bà Trần Thị T cùng các con là anh Võ Trần Quang H, anh Võ Trần Quang T1, anh Võ Trần Minh N2 và chị Võ Trần Thủy T2 có trách nhiệm trả diện tích đất và căn nhà cùng với tài sản khác trên đất cho bà N quản lý, sở hữu, sử dụng.

5. Vợ chồng ông Võ Ngọc M, bà Trần Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 794,26m²; trong đó có 264,75m² là phần ông M được

hưởng di sản thừa kế của cụ S và cụ C; 264,75m² là phần tài sản riêng của ông M trong khối tài sản nói trên; tổng diện tích là 529,51m² (làm tròn); 264,75m² là phần tài sản riêng của bà T trong khối tài sản nói trên; tất cả thuộc một phần thửa đất số 802, tờ bản đồ số 17 tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; ông M được quyền sở hữu căn nhà có diện tích 51,46m² (phần diện tích đất nói trên được ký hiệu số 1 trong họa đồ đo vẽ) cùng tài sản gắn liền với đất có tứ cận: phía đông giáp đường Nguyễn Tử L có chiều dài là 25,1m, phía tây giáp đường V có chiều dài là 26,1m, phía bắc giáp thửa 752 có chiều dài là 41,6m và phía nam giáp phần đất giao cho bà Vũ Thị N có chiều dài là 31,1m.

Tạm giao cho vợ chồng ông M, bà T sử dụng phần đất thuộc lộ giới có diện tích là 110,2m². Khi nhà nước có chủ trương thu hồi thì được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

6. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 379317 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 09/9/1997 cho ông Võ Ngọc M đối với diện tích đất 890m² (theo kết quả đo vẽ thực tế là 1.156,5m²) thuộc thửa đất số 857, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

7. Bà Vũ Thị N được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 482,18m² thuộc một phần thửa 857, tờ bản đồ số 46G, tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng có tứ cận: phía đông giáp một phần thửa 857, phía tây giáp đường N, phía nam giáp phần diện tích giao cho ông M, phía bắc giáp đường hẻm (ký hiệu số 4 trong họa đồ đo vẽ).

Tạm giao cho bà Vũ Thị N sử dụng phần đất thuộc lộ giới có diện tích là 107,12m². Khi nhà nước có chủ trương thu hồi thì được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

8. Ông Võ Ngọc M được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 482,18m² thuộc một phần thửa 857, tờ bản đồ số 46G, tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng có tứ cận: phía đông giáp một phần thửa 857, phía tây giáp đường N, phía nam giáp thửa 8505, phía bắc giáp phần diện tích giao cho bà N (ký hiệu số 5 trong họa đồ đo vẽ).

Tạm giao ông Võ Ngọc M sử dụng phần đất có diện tích là 85,02m² thuộc lộ giới và hành lang bảo vệ Viện nghiên cứu hạt nhân. Khi nhà nước có chủ trương thu hồi thì được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

9. Buộc bà Đặng Thị T7 Gái có trách nhiệm tháo dỡ căn nhà tạm 42,35m² và di dời toàn bộ tài sản trên phần đất có diện tích 482,18m² phần 857, tờ bản đồ số 46G, tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng giao cho bà Vũ Thị N (phần ký hiệu số 4 trong họa đồ đo vẽ).

10. Buộc ông Võ Ngọc M phải thanh toán cho bà Vũ Thị N số tiền 188.631.450đ (một trăm tám mươi tám triệu sáu trăm ba mươi một nghìn bốn trăm năm đồng).

11. Công nhận “Giấy chuyển nhượng đất và hoa màu trên đất” lập ngày 02/6/1996 giữa cụ Võ Nguyên S, ông Võ Ngọc M và ông Cao Văn N3 là có hiệu lực pháp luật.

Ông Cao Văn N3 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 243,44m² thuộc một phần thửa 802, tờ bản đồ số 17 tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tạm giao cho ông Cao Văn N3 phần đất lộ giới có diện tích 135,76m. Khi nhà nước có chủ trương thu hồi thì được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

(Có họa đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ kèm theo).

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai, cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

12. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Ngọc M về việc yêu cầu công nhận diện tích đất thuộc thửa đất số 857, tờ bản đồ số 46G tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 379317 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 09/9/1997 là của ông Võ Ngọc M.

13. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Ngọc M về việc yêu cầu bà Vũ Thị N bồi thường về danh dự, nhân phẩm là số tiền 50.000.000 đồng và xin lỗi công khai trên 03 lần liên tiếp trong các tờ báo lớn của Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng.

14. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Ngọc M về việc yêu cầu bà Vũ Thị N bồi thường số tiền Đảng trợ cấp mai táng, tiền lo mai táng của cụ C là số tiền 5.500.000 đồng.

15. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Ngọc M về việc yêu cầu bà Vũ Thị N bồi thường tiền lương, tiền trợ cấp xã hội tháng 5, tháng 6 của cụ Võ Nguyên S là số tiền 9.159.000 đồng.

16. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Ngọc M về việc yêu cầu bà Vũ Thị N phải bồi thường thiệt hại do triệt hạ cây cảnh ngày 30/4 và ngày 01, 02/5/2021 là số tiền 60.000.000 đồng.

17. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Vũ Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002882 ngày 16/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;

Ông Võ Trần Quang H, ông Võ Trần Quang T1, ông Võ Trần Minh N2, bà Võ Thị Thủy T4, mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí các đương sự đã nộp theo biên lai thu số 0002871 ngày 10/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;

Ông Võ Ngọc M, bà Trần Thị T được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng;
- NĐ (1);
- BĐ (1);
- NLQ (15);
- Lưu (10) 32b (Án TTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Huy Cầu